

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN XANH ANH NGHĨA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN XANH ANH NGHĨA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ANH NGHIA GREEN DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ANH NGHIA GREEN JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109856279

3. Ngày thành lập: 14/12/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 12 Ngõ 28, Phố Hương Viên, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968220404

Fax:

Email: anhnghia.jsc@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này; - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động, + Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.	4329
3.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng.	4511
4.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
5.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
6.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
7.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
8.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa;	4610

9.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
10.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột	4632
11.	Bán buôn đồ uống	4633
12.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
13.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
14.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
15.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
16.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
17.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
18.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
19.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
20.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
21.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp	4669
22.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
23.	Khai thác gỗ	0220
24.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
25.	Khai thác và thu gom than non	0520
26.	Khai thác quặng sắt	0710
27.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
28.	Dịch vụ đóng gói	8292
29.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
30.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ xoa bóp	9610
31.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu Chi tiết: - Cắt tóc, gội đầu, uốn, sấy, nhuộm tóc, duỗi thẳng, ép tóc và các dịch vụ làm tóc khác phục vụ cả nam và nữ; - Cắt, tỉa và cạo râu; - Massage mặt, làm móng chân, móng tay, trang điểm.	9631
32.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn đầu tư(không bao gồm tư vấn tài chính và pháp luật)	6619

33.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư (Điều 105 Luật nhà ở 2014) - Hoạt động kinh doanh bất động sản (Điều 3 Luật kinh doanh bất động sản 2014).	6810
34.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn tài chính, pháp luật, thuế, kiểm toán, kế toán và chứng khoán)	7020
35.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Hoạt động kiến trúc - Hoạt động đo đạc và bản đồ (Điều 11 Nghị định 45/2015/NĐ-CP về hoạt động đo đạc và bản đồ) - Thiết kế phòng cháy - chữa cháy (Điều 48 Nghị định 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng); - Khảo sát địa hình (Điều 46 Nghị định 59/2015/NĐ-CP); - Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình (Điều 46 Nghị định 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng); - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng (Điều 150 Luật xây dựng 2014); - Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát; tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật hệ thống phòng cháy và chữa cháy; (Điều 9a Luật phòng cháy chữa cháy sửa đổi năm 2013); - Lập dự án đầu tư xây dựng (Điều 151 luật xây dựng 2014); - Tư vấn quản lý dự án, Quản lý dự án đầu tư xây dựng (Điều 152 luật xây dựng 2014);	7110
36.	Quảng cáo	7310
37.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
38.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Trang trí nội thất (không bao gồm thiết kế có chứng chỉ hành nghề). Thiết kế thời trang	7410
39.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn về môi trường	7490
40.	Cho thuê xe có động cơ	7710
41.	Bán buôn tổng hợp	4690
42.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket), cửa hàng tiện lợi (Minimarket)	4719
43.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721

44.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
45.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt Chi tiết: - Khai thác quặng bôxít; - Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm	0722
46.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
47.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
48.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
49.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
50.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104
51.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
52.	Sản xuất giày, dép	1520
53.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
54.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
55.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
56.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
57.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
58.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
59.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
60.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
61.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
62.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
63.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
64.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác Chi tiết: - Sản xuất bộ đồ ăn bằng sứ và các vật dụng khác trong nhà và nhà vệ sinh; - Sản xuất các tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng gốm khác; - Sản xuất các sản phẩm cách điện và các đồ đặc cố định trong nhà cách điện bằng gốm; - Sản xuất chai, lọ, bình và các vật dụng tương tự cùng một loại được sử dụng cho việc vận chuyển và đóng gói hàng hóa; - Sản xuất đồ nội thất bằng gốm;	2393
65.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
66.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
67.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
68.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410

69.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ hoạt động sản xuất, kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	2420
70.	Đúc sắt, thép	2431
71.	Đúc kim loại màu (Trừ hoạt động sản xuất, kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	2432
72.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
73.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
74.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
75.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
76.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
77.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất thùng, can, thùng hình ống, xô, hộp; - Sản xuất các sản phẩm máy móc có đinh vít; - Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ; - Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; - Sản xuất đinh hoặc ghim; - Sản xuất đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự; - Sản xuất các sản phẩm đinh vít; - Sản xuất bulông, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự; (Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương)	2599
78.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
79.	Sản xuất thiết bị điện khác Chi tiết: - Sản xuất súng cầm tay hàn sắt; - Sản xuất các thiết bị hàn điện, bao gồm máy hàn thép cầm tay.	2790
80.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
81.	Sản xuất máy thông dụng khác Chi tiết: Sản xuất thiết bị hàn không dùng điện.	2819
82.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
83.	Sản xuất máy luyện kim	2823
84.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
85.	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng	2829
86.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ các mặt hàng: - Đồ ngũ kim: khóa cửa, chốt cài, tay nắm cửa sổ và cửa ra vào...; - Sơn, véc ni và sơn bóng; - Kính phẳng; - Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh; - Thiết bị và vật liệu để tự làm.	4784
87.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791

88.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...; - Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng).	4799
89.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
90.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; -Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; -Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; -Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
91.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
92.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
93.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
94.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
95.	Bốc xếp hàng hóa	5224
96.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển - Logistics (Điều 4 Nghị định 163/2017/NĐ-CP Quy định về kinh doanh dịch vụ logistics) - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu. Cụ thể: Môi giới thuê tàu biển, máy bay, phương tiện vận tải bộ; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan.	5229
97.	Chuyển phát	5320
98.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
99.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể; - Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống; - Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ; - Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp	5610
100.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
101.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
102.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
103.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729

104.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển	7730
105.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
106.	Đại lý du lịch	7911
107.	Điều hành tua du lịch	7912
108.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
109.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất thiết bị, bảo vệ an toàn. Sản xuất găng tay.	3290
110.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá Chi tiết: Sản xuất nước đá	3530
111.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
112.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
113.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
114.	Thu gom rác thải độc hại	3812
115.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
116.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
117.	Tái chế phế liệu	3830
118.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
119.	Xây dựng nhà không để ở	4102
120.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
121.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
122.	Xây dựng công trình điện	4221
123.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
124.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
125.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
126.	Xây dựng công trình thủy	4291
127.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
128.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
129.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời; - Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).	4299
130.	Phá dỡ	4311
131.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
132.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

133.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;	4752
134.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
135.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
136.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tính ngưỡng khác; - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ	4773

6. Vốn điều lệ: 680.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CHU NGOC ANH	số 7, xóm Chùa Hai Bà,, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.700.0 00	170.000.000.00 0	25,000	0010800247 32	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.700.0 00	170.000.000.00 0	25,000		
2	PHAN TRỌNG NGHĨA	Số 8, Phố Bà Triệu,, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.400.0 00	340.000.000.00 0	50,000	0240880002 23	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	3.400.0 00	340.000.000.00 0	50,000		

3	LÊ THỊ THU HUYỀN	Số 08 ngõ 58A Hoàng Đạo Thành, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.700.0 00	170.000.000.00 0	25,000	0011910145 91
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	1.700.0 00	170.000.000.00 0	25,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHAN TRỌNG NGHĨA

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 14/06/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024088000223

Ngày cấp: 08/08/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số 8, Phố Bà Triệu,, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 8, Phố Bà Triệu,, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội